

Số: **55** /2016/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **31** tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về giá dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/09/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 8213/TTrLN: TC-NN&PTNT ngày 19/12/2016 và Văn bản thẩm định số 2586 ngày 26/12/2016 của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố (phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất UBND Thành phố về mô hình tổ chức thực hiện giá dịch vụ công ích đồng bộ, báo cáo UBND Thành phố.



**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Tổ hợp tác dùng nước; Chủ tịch UBND các phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- VPUB: Các PCVP; các phòng CV;
- Báo Hà Nội mới, Báo KTĐT;
- Công giao tiếp điện tử Thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT<sub>g</sub>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *cc*  
KT. CHỦ TỊCH *u*  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Toàn



## PHỤ LỤC

### Giá dịch vụ công ích thủy lợi

(Kèm theo Quyết định số: 55/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố)

#### 1. Giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Khu vực các xã miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Khu vực đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399
3	Khu vực các xã vùng trung du, bán sơn địa	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

1.1. Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức thu trên.

1.2. Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức thu trên.

1.3. Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức thu trên.

1.4. Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ thì thu bằng 45% mức thu trên.

1.5. Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích (kể cả diện tích do các Công ty thủy lợi tỉnh ngoài phục vụ) thì mức dịch vụ công ích thủy lợi cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu trên.

1.6. Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức thu được tính tăng thêm 20% mức thu trên.

1.7. Đối với trường hợp diện tích canh tác một vụ lúa, một vụ cá thu bằng mức thu dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa tương ứng.



## **2. Giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất không sử dụng vào mục đích trồng lúa:**

2.1. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% mức thu dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

2.2. Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây cảnh: mức thu bằng 1.020 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 840 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực. Nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thu dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

2.3. Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản: mức thu bằng 840 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 600 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực; Nếu không thu được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 2.500.000 đồng/ha/năm. Đối với trường hợp chỉ cấp nước tạo nguồn hoặc nuôi trồng thủy sản 01 vụ/năm thì mức thu bằng 50% mức thu dịch vụ công ích thủy lợi trên.

## **3. Giá tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:**

3.1. Cấp nước để cung cấp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ: mức thu bằng 1.800 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 900 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực.

3.2. Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi: mức thu bằng 1.320 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 900 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực.

3.3. Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh nuôi trồng thủy sản, nuôi cá bè: mức thu tính bằng tỷ lệ 7% giá trị sản lượng.

3.4. Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng): mức thu tính bằng tỷ lệ 12% doanh thu về hoạt động du lịch, giải trí.

3.5. Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện: mức thu tính bằng tỷ lệ 10% giá trị sản lượng điện thương phẩm.

3.6. Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi mức thu bằng 7.200 đồng/tấn/lượt thuyền, sà lan hoặc 1.800 đồng/m<sup>2</sup>/lượt các loại bè.

**4. Giá dịch vụ công ích thủy lợi nội đồng:** Mức trần dịch vụ công ích thủy lợi nội đồng quy định là 36.000 đồng/sào/năm (1 sào = 360m<sup>2</sup>).